

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ N BÌNH  
TỈNH N BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 05/2019 /TCDS-ST

Ngày 22/3/2019

*Về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N BÌNH - TỈNH N BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Tú

Bà Đồng Thị Thanh Hương

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Giang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N Bình.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N Bình - tỉnh N Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLST - TCDS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST - TCDS ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019 /QĐST-TCDS ngày 28/02/2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị T; sinh năm: 1959;

HKTT: Số nhà 888, đường T, phố T, phường T, thành phố Ninh Bình, tỉnh N Bình.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 15, ngõ 10, đường N, phố 4, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969.

Chị Đặng Thị N, sinh năm 1971.

Đều trú tại: Số nhà 117, đường H, phố Q, phường B, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị T. Vắng mặt anh Đ, chị N mặc dù Tòa án đã triệu tập tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2018 chị Đỗ Thị T trình bày: Ngày 29/4/2013, chị có cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ, chị Đặng Thị N vay số tiền 300.000.000đồng để kinh doanh. Vợ chồng anh Đ, chị N đã viết giấy biên nhận nợ. Nhiều lần chị đã yêu cầu anh Đ, chị N trả nợ nhưng anh chị luôn khất lần. Quá trình

giải quyết vụ án, tại các bản tự khai: bà T khai việc vay nợ hai bên có thỏa thuận về lãi suất là 1000đồng/triệu/ngày. Gia đình chị N, anh Đ mới trả lãi đến hết ngày 30/12/2015 còn từ đó đến nay không trả đồng nào nữa. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Đ, anh N phải trả cho chị số tiền nợ gốc 300.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Chị Đặng Thị N, anh Nguyễn Văn Đ đã nhận Thông báo thụ lý vụ án, đã được Tòa án Thông báo về kết quả phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng khác. Chị N đã đến Tòa án làm việc nhưng sau đó xin hoãn làm việc vào buổi khác nhưng sau đó chị N, anh Đ không đến Tòa án làm việc nữa và không có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

#### ***Phát biểu của Kiểm sát viên:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng trình tự quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành pháp luật. Bị đơn không chấp hành pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt anh Đ, chị N.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469, 357 Bộ luật dân sự 2015. Đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ, chị Đặng Thị N phải trả nợ cho chị Đỗ Thị T số tiền gốc 300.000.000đồng và tiền lãi là 19.090.000đồng. Tổng cộng là 319.090.000đồng. Anh Đ, chị N phải chịu án phí là 15.954.000 đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị T. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ngày 29/4/2013, chị Đỗ Thị T cho vợ chồng chị N, anh Đ vay số tiền 300.000.000đồng. Anh Đ, chị N đã viết giấy biên nhận nợ. Quá trình giải quyết vụ án, chị N anh Đ đã nhận văn bản tố tụng của Tòa án, đã được thông báo công khai tài liệu chứng cứ, chị N đã đến Tòa án làm việc nhưng sau đó chị N lại xin hoãn buổi làm việc, sau đó không đến làm việc nữa. Từ đó đến nay anh Đ, chị N cũng không có ý kiến bằng văn bản cụ thể đối với yêu cầu đòi nợ của chị T, không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả nợ cho chị T. Điều đó thể hiện việc chị N, anh Đ còn nợ số tiền gốc 300.000.000đồng là có cơ sở. Căn cứ vào giấy biên nhận vay nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: mặc dù chị T khai khi cho vay hai bên có thỏa thuận miệng về việc tính lãi là 1000đồng/1 triệu/ngày nhưng trong giấy biên nhận vay tiền của anh Đ, chị N vay tiền chị T không thể hiện thỏa thuận về việc tính lãi, không có thời hạn trả nên cần xác định giao dịch dân sự giữa chị T và anh Đ, chị N là Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Ngày 02/8/2018 Tòa án nhận được đơn khởi kiện của chị T về việc

đòi nợ anh Đ, chị N. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà chị T đã giao nộp cho Tòa án thì chị T không xuất trình tài liệu nào chứng minh về việc chị T đã đòi nợ anh Đ, chị N nhiều lần. Do vậy chỉ có cơ sở xác định thời điểm Tòa án đã nhận đơn khởi kiện của chị T để tính thời điểm chị T đòi nợ anh Đ, chị N và thời gian chậm trả được xác định từ ngày 02/8/2018 đến ngày xét xử 22/3/2019 là 7 tháng 20 ngày với lãi suất phát sinh do chậm trả là 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (*tương ứng là 0,83%/tháng*) là phù hợp. Theo đó: anh Đ, chị N có trách nhiệm phải trả tiền lãi cho chị T số tiền được xác định là 300.000.000đồng x 0,83%/tháng x 7 tháng 20 ngày = 19.090.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi anh Đ, chị N phải trả cho chị T là 319.090.000đồng.

[2] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Anh Nguyễn Văn Đ, chị Đặng Thị N phải chịu án phí là 5% x 319.090.000đồng = 15.954.500đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị T.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

***Vì các lẽ trên:***

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T. Buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Đặng Thị N phải trả cho chị T số tiền 319.090.000đồng (*Ba trăm mười chín triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*)(*trong đó tiền gốc là 300.000.000đồng, tiền lãi là 19.090.000đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Anh Nguyễn Văn Đ, chị Đặng Thị N phải chịu án phí 15.954.500đồng (*Mười lăm triệu chín trăm năm mươi tư nghìn năm trăm đồng*).

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Đỗ Thị T theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000865 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N Bình số tiền là 7.500.000đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm, chị T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ, chị N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trình hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi gửi*

- TAND tỉnh N Bình
- VKSND TP N Bình
- Chi cục thi hành án Ds TP N Bình
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Bích Thủy**





